

Số: 2184/QĐ-LMHTXVN

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2022 (lần 2)  
của Liên minh HTX Việt Nam**

### **CHỦ TỊCH LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Điều lệ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ tại Tờ trình ngày 6/6/2022 về công bố công khai dự toán NSNN năm 2022 (lần 2) của Liên minh HTX Việt Nam,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2022 (lần 2) của Liên minh HTX Việt Nam (theo các biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng Ban Kế hoạch - Hỗ trợ, Chánh Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc;
- Công TTĐT LMHTXVN;
- Lưu VP, KHHT.



**Nguyễn Ngọc Bảo**



LIÊN MINH HTX VIỆT NAM  
CHƯƠNG 048

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022 (LẦN 2)**  
(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-LMHTXVN ngày 6 tháng 1 năm 2022 của Liên minh HTX Việt Nam)

Biểu mẫu số 01  
Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29/8/2018 của Bộ Tài chính

| Trong đó                                                                                                                                                                                                             |               |                                  |                     |                      |                                                      |                                 |                    |                         |                                                              | Đơn vị tính: VND                      |                                                                     |                                   |                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                      | Tổng số       | Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam | Trung tâm KHCN & MT | Trung tâm các CTKTXH | Trung tâm Xúc tiến Thương mại Liên minh HTX Việt Nam | Viện phát triển kinh tế hợp tác | Tập chi kinh doanh | Trường Bồi dưỡng cán bộ | Trường Trung cấp nghề KT - KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Bắc | Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TW | Trường Trung cấp KT-KT và Đào tạo cán bộ HTX miền Trung, Tây Nguyên | Trường Cao đẳng nghề KT-KT Bắc bộ | Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Mỹ nghệ VN |
| I. DỰ TOÁN CHI NSNN                                                                                                                                                                                                  | 4.791.000.000 | 1.791.000.000                    | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | 3.000.000.000                                                | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| I. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                | 1.791.000.000 | 1.791.000.000                    | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | -                                                            | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| (Loại 340 - 362)                                                                                                                                                                                                     | 1.791.000.000 | 1.791.000.000                    | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | -                                                            | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| I.1. Kinh phí không thực hiện tự chức:                                                                                                                                                                               | 1.791.000.000 | 1.791.000.000                    | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | -                                                            | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| I.1.1. Các nhiệm vụ đặc thù:                                                                                                                                                                                         | 1.791.000.000 | 1.791.000.000                    | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | -                                                            | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| Tập huấn nghiệp vụ, chỉ đạo phong trào: Kinh phí tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ hợp tác xã theo chuyên đề; quản trị, triển khai Nghị quyết mới của Ban chấp hành TW về kinh tế tập thể; kinh phí điều tra khảo sát... | 1.791.000.000 | 1.791.000.000                    | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | -                                                            | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| 2. GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO - ĐÀY NGHỀ 070                                                                                                                                                                                 | 3.000.000.000 | -                                | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | 3.000.000.000                                                | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| 2.1. CTMT Giáo dục nghề nghiệp, Việc làm và An toàn lao động                                                                                                                                                         | 3.000.000.000 | -                                | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | 3.000.000.000                                                | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| 2.1.1. Kinh phí chi không thường xuyên:                                                                                                                                                                              | 3.000.000.000 | -                                | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | 3.000.000.000                                                | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| Dự án đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                            | 3.000.000.000 | -                                | -                   | -                    | -                                                    | -                               | -                  | -                       | 3.000.000.000                                                | -                                     | -                                                                   | -                                 | -                                          |
| Mã số đơn vị sử dụng NSNN                                                                                                                                                                                            |               | 1056903                          | 1056902             | 1069750              | 1127995                                              | 1113132                         | 1084127            | 1101119                 | 1113580                                                      | 1056887                               | 1108300                                                             | 1082784                           | 1066974                                    |
| Mã số Khoa học Nhà nước nơi giao dịch                                                                                                                                                                                |               | 0023                             | 0012                | 0023                 | 0023                                                 | 0023                            | 00023              | 0023                    | 0514                                                         | 0024                                  | 1961                                                                | 0063                              | 0024                                       |
| Khoa học Nhà nước nơi giao dịch                                                                                                                                                                                      |               | KBNN Quận Cầu Giấy               | KBNN Quận Ba Đình   | KBNN Quận Cầu Giấy   | KBNN Quận Cầu Giấy                                   | KBNN Quận Cầu Giấy              | KBNN Quận Cầu Giấy | KBNN Quận Cầu Giấy      | KBNN Huyện Bắc Lặc                                           | KBNN huyện Gia Lâm                    | KBNN Tỉnh Quảng Nam                                                 | KBNN quận Hồng Bàng               | KBNN Huyện Gia Lâm                         |